TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 7 - 2024
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Võ Thị Thanh Huệ
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng
Ông Trương Văn Phúc

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Minh Thơ - Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 153/2024/TLST–HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 7 năm 29024, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Bé T**, sinh năm 1992.
Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: Anh **Võ Văn P**, sinh năm 1977.
Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Tại phiên tòa, **chị T**và **anh P** đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị **Trần Thị Bé T** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và **anh P** qua tìm hiểu đã tổ chức lễ cưới năm 2010 đến ngày 22/4/2011 thì và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bên gia đình **anh P**, đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng sống riêng tại ấp 5B, thị trấn Giồng Trôm huyện Giồng Trôm. Thời gian chung sống vợ chồng có các con chung là **Võ Hoàng N**, sinh ngày 17/9/2010 và Võ Nam Hoàng, sinh ngày 12/5/2012, hiện nay đang sống chung với **anh P**. Quá trình chung sống thời gian đầu thì hạnh phúc nhưng đến năm khoảng năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đến khoảng năm 2020 chị có nộp đơn ly hôn nhưng sau đó thì chị rút đơn khởi kiện để hàn gắn lại

nhưng vợ chồng cũng không thể hàn gắn được, chị và **anh P** không còn chung sống với nhau từ khoảng tháng 02 năm 2020 cho đến nay, hiện tại chị sống cùng gia đình của cha mẹ của chị tại ấp Kinh Trong, xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. **Chị T**xác định hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa nên **chị T**khởi kiện và có yêu cầu giải quyết cho được ly hôn với **anh P**.

- Về con chung: **Chị T**và **anh P** có các con chung là **Võ Hoàng N**, sinh ngày 17/9/2010 và Võ Nam Hoàng, sinh ngày 12/5/2012, hiện nay các con đang sống chung với **anh P**, chị cho rằng do chị chưa có công việc làm và nơi ở ổn định, nên khi ly hôn **chị T**đồng ý để cho **anh P** tiếp tục nuôi các con chung, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là **Võ Hoàng N**, sinh ngày 17/9/2010 và Võ Nam Hoàng, sinh ngày 12/5/2012 theo định kỳ hàng tháng, cấp dưỡng cho mỗi con chung mỗi tháng là ½ mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước cho đến khi các chung con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, **chị T**có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đối với anh **Võ Văn P** là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án thông báo hợp lệ nhưng vẫn vắng tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay **anh P** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: đối với nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ theo quy định 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị Bé T**.

+ Về hôn nhân: Chị **Trần Thị Bé T** được ly hôn với anh **Võ Văn P**.

+ Về con chung: giao hai con chung là **Võ Hoàng N**, sinh ngày 17/9/2010 và Võ Nam Hoàng, sinh ngày 12/5/2012, cho **anh P** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ghi nhận chị Thư tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con theo quy định pháp luật.

Chị Tcó quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: **Chị T**trình bày không có, nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Trần Thị Bé T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con chung với anh **Võ Văn P**. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của **chị T**được xác định vụ án có quan hệ pháp luật:"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh **Võ Văn P** là bị đơn có nơi cư trú tại ấp 5B, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Tcó đơn yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt, anh Võ Văn Phương là bị đơn trong vụ án được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt **chị T**và **anh P**.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị Bé T** và anh **Võ Văn P** có đăng ký kết hôn, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 22 tháng 4 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, nên quan hệ hôn nhân của **chị T**và **anh P** là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Chị Ttrình bày khoảng năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đến năm 2020 chị có nộp đơn ly hôn nhưng sau đó thì chị rút đơn khởi kiện để hàn gắn lại nhưng vợ chồng không thể hàn gắn được, chị và **anh P** không còn chung sống với nhau từ khoảng tháng 02 năm 2020 cho đến nay, hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa. **Chị T**có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết cho được ly hôn với **anh P**.

Trong quá trình giải quyết vụ án **anh P** đã được Tòa án thông báo hợp lệ nhưng vẫn vắng tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải về hôn nhân giữa **chị T**và **anh P** được, đồng thời **anh P** lại bỏ mặc để cho **chị T**tự giải quyết, không có thiện chí hàn gắn và cũng không đến Tòa án để tham gia hòa giải.

Xét thấy, giữa **chị T**và **anh P** không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Hiện tại, **chị T**và **anh P** đã không còn chung sống với nhau nữa.

Từ đó, có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của **chị T**và **anh P** lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của **chị T**để giải quyết cho **chị T**được ly hôn với **anh P**.

[2.2] Về con chung: **Chị T**và **anh P** chung sống có các con chung là **Võ Hoàng N**, sinh ngày 17/9/2010 và Võ Nam Hoàng, sinh ngày 12/5/2012, hiện nay đang sống chung với **anh P**, **chị T**có ý kiến khi ly hôn chị đồng ý để cho **anh P** tiếp tục nuôi các chung, phía bên **anh P** không có ý kiến phản hồi gì về việc không đồng ý nuôi các con. Xét thấy, qua xác minh tại địa phương hiện tại các con sống chung với **anh P** và **anh P**

có điều kiện, khả năng nuôi các con, đồng thời để bảo đảm sự ổn định, hạn chế xáo trộn môi trường sống, giáo dục các con của anh chị nên cần để cho **anh P** được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về việc cấp dưỡng cho con: theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, thì **anh P** có quyền yêu cầu **chị T**thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tuy **anh P** không có ý kiến, nhưng **chị T**có ý kiến khi ly hôn chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con chung, theo định kỳ hàng tháng, cấp dưỡng cho mỗi con chung mỗi tháng là ½ mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Theo quy định, mức đóng góp phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới ½ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử. Như vậy, căn cứ theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, kể từ ngày 01/7/2024, là 2.340.000 đồng, nên **chị T**có ý kiến cấp dưỡng cho mỗi con chung mỗi tháng là ½ mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước, là 1.170.000 đồng/ tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi nên được ghi nhận. Về thời điểm cấp dưỡng từ khi Hội đồng xét xử quyết định cho chị **chị T**và **anh P** ly hôn.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: **Chị T**trình bày không có, không yêu cầu xem xét giải quyết, đối với **anh P** thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này **anh P** có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và ý kiến đề nghị về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Chị T**phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng. Về án phí cấp dưỡng **chị T**là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con phải chịu 300.000 đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Trần Thị Bé T**.

1. Về hôn nhân: Chị **Trần Thị Bé T** được ly hôn với anh **Võ Văn P**.

2. Về con chung: giao các con chung là **Võ Hoàng N**, sinh ngày 17/9/2010 và Võ Nam Hoàng, sinh ngày 12/5/2012 cho anh **Võ Văn P** được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Chị Tcó nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là **Võ Hoàng N**, sinh ngày 17/9/2010 và Võ Nam Hoàng, sinh ngày 12/5/2012 theo định kỳ hàng tháng, cấp dưỡng cho mỗi con chung mỗi tháng là 1.170.000 đồng (một triệu, một trăm bảy mươi nghìn) đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 29/7/2024.

Chị Tcó quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

Chị **Trần Thị Bé T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí **chị T**đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004860 ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Chị **Trần Thị Bé T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và còn phải nộp đủ số tiền này.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

6.Về quyền yêu cầu thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- UBND thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Thanh Huệ

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trương Văn Phúc **Nguyễn Thị Ngọc Phượng** **Võ Thị Thanh Huệ**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- UBND xã Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Thanh Huệ